

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

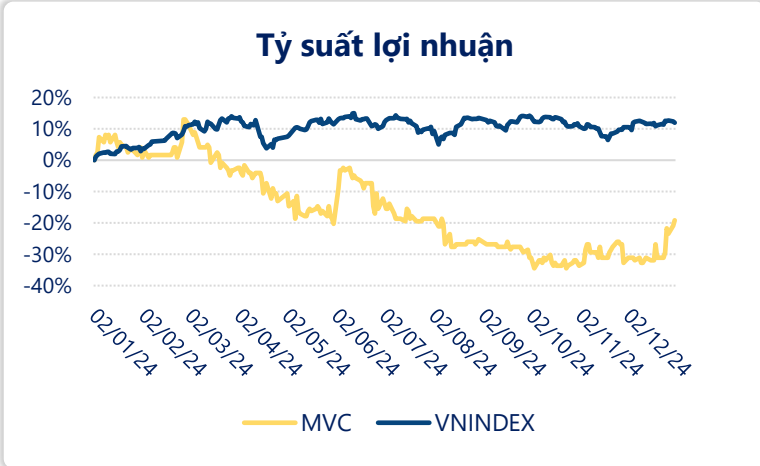
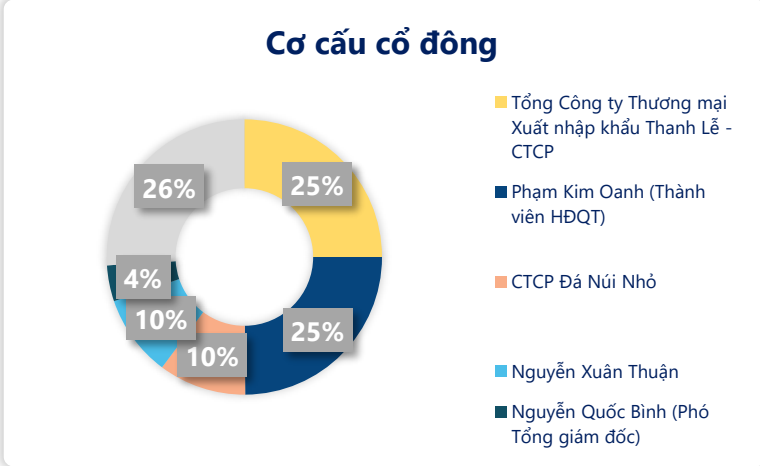
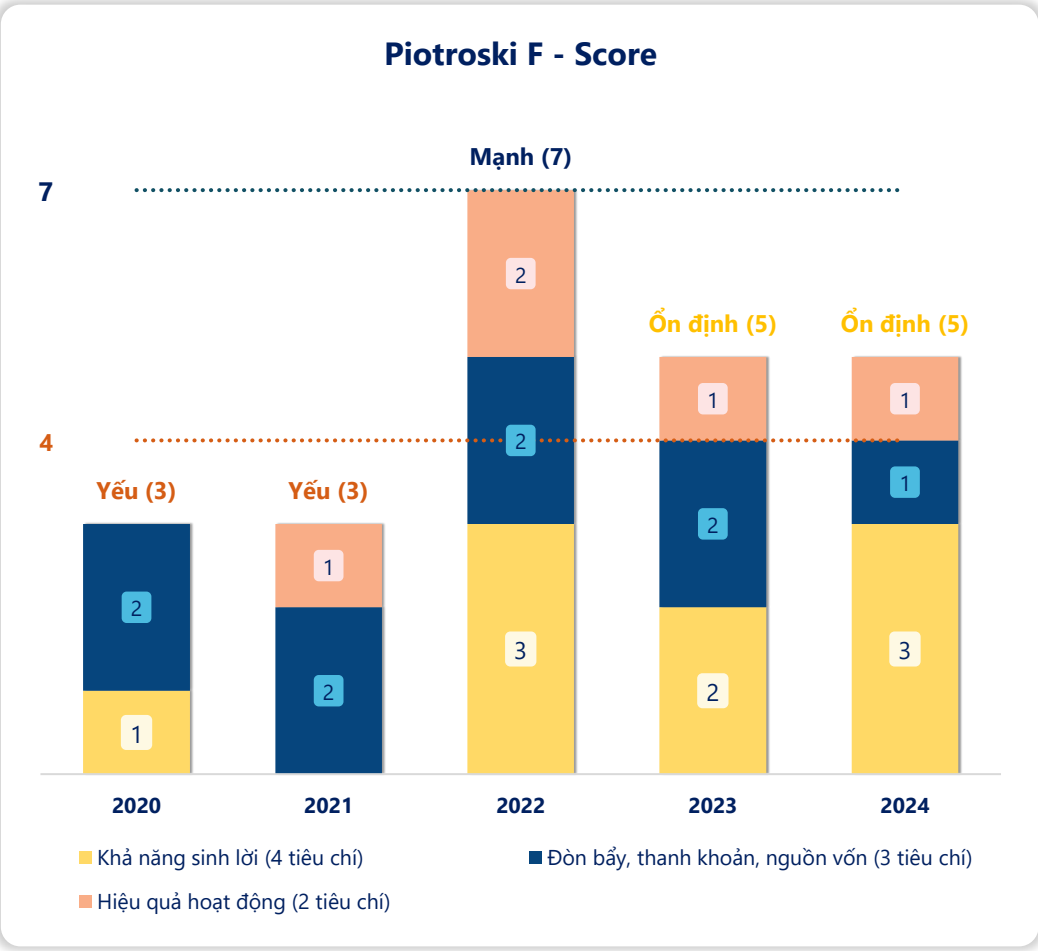
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.3%	18.8%	-2.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
601	YoY
tỷ VNĐ	▲ 43.0
	▲ 7.7%

LN sau thuế	2024
86.3	YoY
tỷ VNĐ	▲ 14.7
	▲ 20.5%

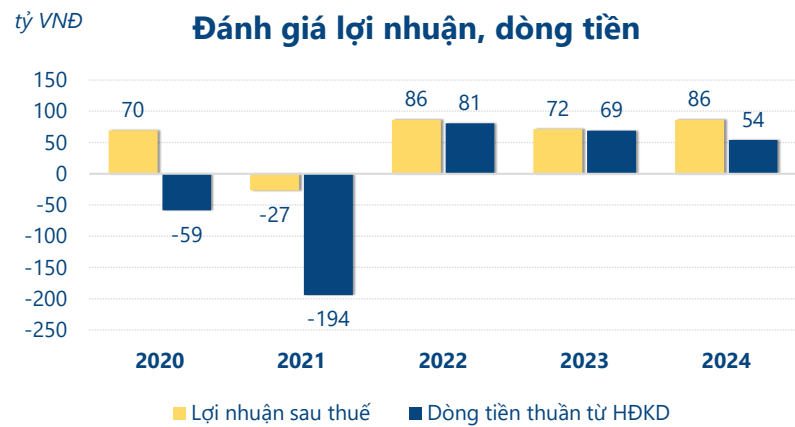
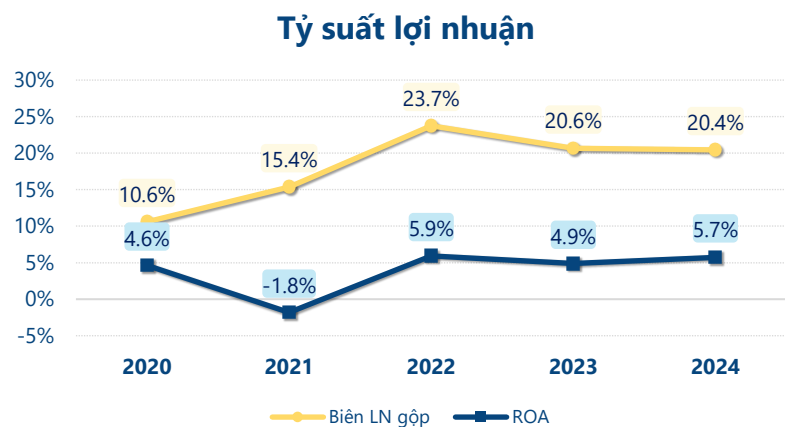
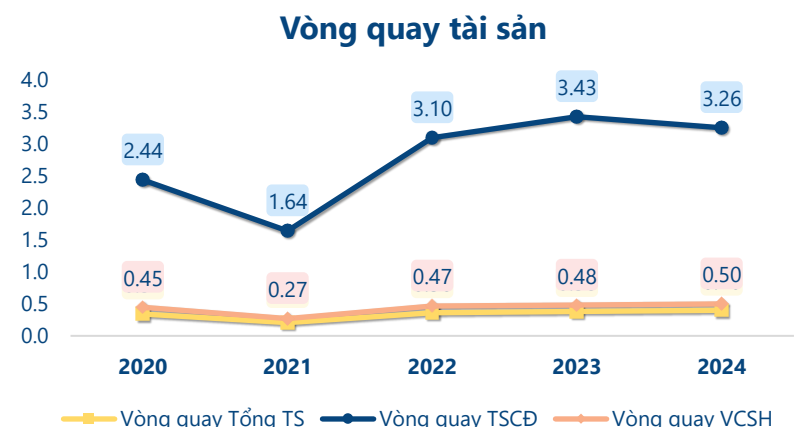


Năm 2024, F-Score của MVC đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

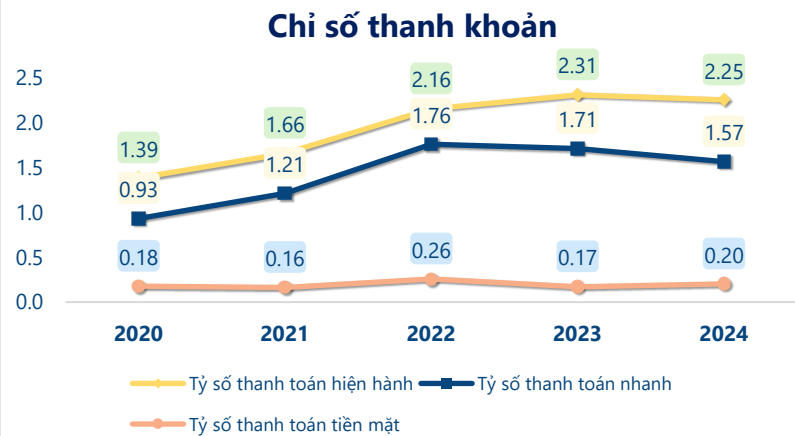
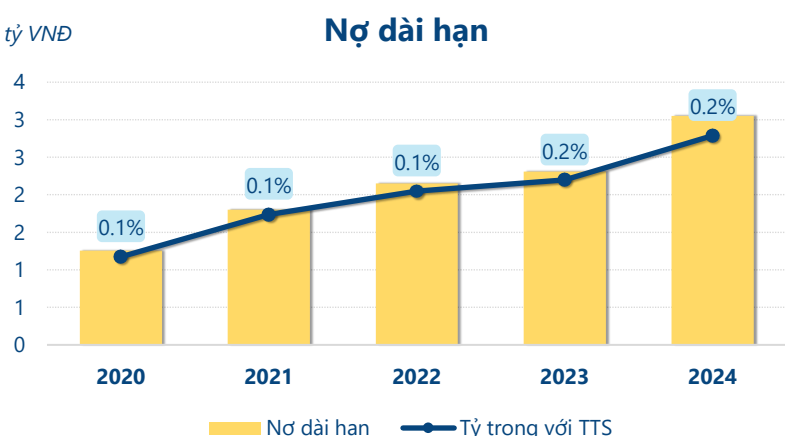
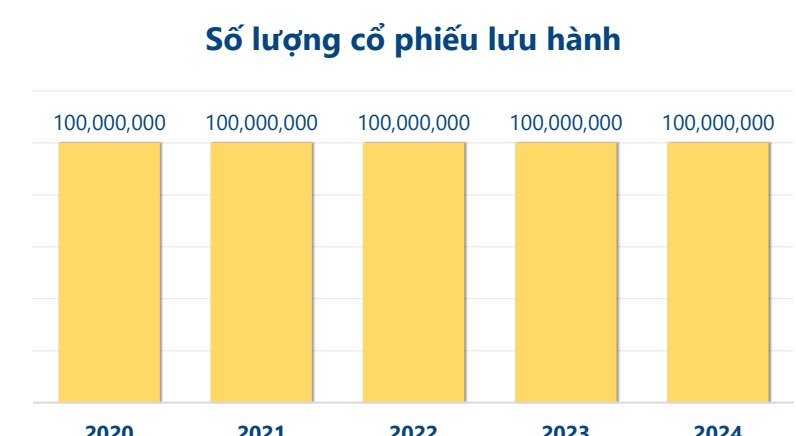
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MVC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,530	1,473	3.8%
Tài sản ngắn hạn	691	659	5.0%
Tiền và tương đương tiền	61.8	48.5	27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	188	18.0%
Phải thu ngắn hạn	186	242	-23.2%
Hàng tồn kho	211	171	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	8.77	15.1%
Tài sản dài hạn	838	814	2.9%
Phải thu dài hạn	7.49	7.01	6.8%
Tài sản cố định	206	163	26.0%
Bất động sản đầu tư	3.61	4.14	-12.8%
Tài sản dở dang	35.6	63.3	-43.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	326	2.3%
Tài sản dài hạn khác	252	251	0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	287	7.4%
Nợ ngắn hạn	305	285	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	237	8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	18.9	-14.0%
Nợ dài hạn	3.05	2.31	32.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,221	1,186	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,221	1,186	3.0%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	513	305	526	558	601
Giá vốn hàng bán	459	258	401	443	478
Lợi nhuận gộp	54.4	46.8	125	115	123
Doanh thu HĐTC	64.6	31.2	25.5	25.5	18.9
Chi phí TC	10.7	72.5	31.9	17.8	9.11
Chi phí lãi vay	10.7	133	10.6	17.8	12.6
LN trong công ty LKLD	0	0	17.1	10.4	22.9
Chi phí bán hàng	11.1	12.9	20.2	20.5	28.5
Chi phí QLDN	24.0	20.8	25.9	29.7	32.7
LN thuần từ HĐKD	73.2	-28.4	89.4	83.1	94.3
Lợi nhuận khác	3.49	1.59	3.25	2.67	6.68
LN trước thuế	76.7	-26.8	92.7	85.7	101
Lợi nhuận sau thuế	69.7	-26.8	86.4	71.6	86.3
LNST của CĐ cty mẹ	69.7	-26.8	86.4	71.6	86.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.6	-194	80.9	68.8	53.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	105	99.8	18.2	-25.6	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	85.8	-70.1	-78.1	-22.5
Tiền đầu kỳ	46.0	63.1	54.2	83.3	48.5
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	-8.84	29.1	-34.8	13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.1	54.2	83.3	48.5	61.8